

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13-01-2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí

Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 379/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 479/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021, Thông báo dời phiên tòa số 1001/TB-TA ngày 20/7/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 1079/TB-TA ngày 28/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 1086/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 1369/TB-TA ngày 30/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 158/48/14/22, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bi đơn: Ông Trạc Tân L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 158/48/14/22, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(*Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông L vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ - Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông L chung sống với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không được, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài nên bà N xin được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà N và ông L có 02 con chung là cháu Trạc Thành H, sinh ngày 05/3/2005 và Trạc Thành N, sinh ngày 31/01/2012. Khi ly hôn, bà N xin được nuôi cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Trạc Tân L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Bị đơn chấp hành không đúng. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật.

Về việc giải quyết tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông Trạc Tân L.

- Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông L có 02 con chung là cháu Trạc Thành H, sinh ngày 05/3/2005 và Trạc Thành N, sinh ngày 31/01/2012. Khi ly hôn, giao cho bà N được nuôi cả hai con, tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà N khai, bà và ông L tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông L về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trạc Tân L; Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà N là nguyên đơn, ông L là bị đơn trong vụ án.

- Theo bản sao sổ hộ khẩu và biên bản cấp tổng đạt văn bản tố tụng thì hiện nay ông Trạc Tân L có đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ số 158/48/14/22, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 28/10/2021, bà Nguyễn Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án nhân dân thành phố B tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các Thông báo về thời gian xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông Trạc Tân L để tham gia phiên tòa theo quy định của pháp luật nhưng ông L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà N và ông L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông L chung sống với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, hôn nhân tự nguyện. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng từ đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, ông bà đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không được, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể kéo dài. Xét yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, quý trọng chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Theo biên bản xác minh ngày 15/6/2021 tại Ủy ban nhân dân phường Q thể hiện về mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L thì địa phương không rõ do các đương sự không trình báo, nhưng Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông L để hòa giải đoàn tụ nhưng ông L đều vắng mặt không lý do, không có động thái tích cực để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Như vậy, thể hiện việc mâu thuẫn trong tình cảm giữa bà N và ông L là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông L.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông L có 02 con chung là cháu Trạc Thành H, sinh ngày 05/3/2005 và Trạc Thành N, sinh ngày 31/01/2012. Khi ly hôn, bà N xin được nuôi dưỡng cả hai con, tạm thời không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, các cháu H và N đều do bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng, theo Bản tự khai ngày 03/5/2021, các cháu H và N đều có ý kiến xin được ở với mẹ. Ngoài ra, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông L thể hiện yêu cầu này của bà N nhưng ông L không có ý kiến phản đối. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung của bà N là có căn cứ chấp nhận. Tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu.

Ông L được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà N khai, bà và ông L tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông L về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Thanh N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;
- Áp dụng Điều 19, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông Trạc Tân L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông L có 02 con chung là cháu Trạc Thành H, sinh ngày 05/3/2005 và Trạc Thành N, sinh ngày 31/01/2012. Khi ly hôn, giao cho bà N được nuôi cháu H và cháu N, tạm thời ông L không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không yêu cầu. Ông L được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo bà N khai, bà và ông L tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng do Tòa án chưa ghi nhận được ý kiến của ông L về tài sản chung và nợ chung nên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh N phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000198 ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Trạc Tân L vắng mặt nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 Ngày kể từ Ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự ;
- Đương sự;
- UBND phường Q;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hoàng Phương